

Số: 290/QĐ-THCS

Bình Sơn, ngày 12 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán thu chi ngân sách bổ sung năm 2025 (Dự toán điều chỉnh dự toán thu, phân bổ chi ngân sách năm 2025 theo Quyết định số 3072/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của UBND xã Bình Sơn và bổ sung kinh phí thực hiện một số chính sách giáo dục 06 tháng cuối năm 2025 theo Quyết định số 4440/QĐ-UBND ngày 10/12/2025)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS NGUYỄN TỰ TÂN

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 06 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3072/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của UBND xã Bình Sơn về việc điều chỉnh dự toán thu, phân bổ chi ngân sách năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 4400/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Bình Sơn về việc bổ sung kinh phí thực hiện một số chính sách giáo dục 06 tháng cuối năm 2025;

Xét đề nghị của bộ phận Tài chính – Kế toán trường THCS Nguyễn Tự Tân.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán thu chi ngân sách bổ sung năm 2025

(Dự toán điều chỉnh dự toán thu, phân bổ chi ngân sách năm 2025 theo Quyết định số 3072/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của UBND xã Bình Sơn và bổ sung kinh phí thực hiện một số chính sách giáo dục 06 tháng cuối năm 2025 theo Quyết định số 4440/QĐ-UBND ngày 10/12/2025) (theo các biểu mẫu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban giám hiệu, công đoàn, Bộ phận Tài chính – Kế toán và các tổ, khối liên quan thực hiện quyết định này/.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VP;



HIỆU TRƯỞNG

Lê Văn Huy

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC BỔ SUNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 290/QĐ-THCS ngày 26/2/2025 của Trường THCS Nguyễn Tự Tân)
ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao
	Dự toán thu	682.796.000
A	Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí	-
II	Số thu phí, lệ phí	-
1	Lệ phí	
2	Phí	
3	Học phí	
II	Chi từ nguồn thu để lại	
1	Chi sự nghiệp	-
a	40% cải cách tiền lương	
b	Chi hoạt động	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	682.796.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	682.796.000
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp nghiên cứu khoa học	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	682.796.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	667.809.000
1	Chi con người	667.809.000
2	Chi hoạt động	
3	Tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	14.987.000
1	Kinh phí dạy học sinh khuyết tật	

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao
2	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập, miễn, giảm học phí cho học sinh theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ	14.987.000
3	Chi mua sắm, sửa chữa	-
	Chi mua sắm	
	Chi sửa chữa	
4	Kinh phí thực hiện chọn sách giáo khoa	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi đảm bảo xã hội	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
III	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp nghiên cứu khoa học	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi đảm bảo xã hội	
5.1	Dự án A	
5.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao
7.2	Dự án B	
8	Chỉ sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chỉ sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chỉ sự nghiệp thể dục, thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chỉ quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chỉ sự nghiệp nghiên cứu khoa học	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chỉ sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chỉ sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chỉ đảm bảo xã hội	
5.1	Dự án A	
5.2	Dự án B	
6	Chỉ hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chỉ sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chỉ sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chỉ sự nghiệp thể dục, thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	